ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2490 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 990/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng; số 1477/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1602/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc

các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố; số 2390/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 83/TTr-VPĐP ngày 20/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.004,1 tấn;
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.567,2 tấn,

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Xuyên

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2490 /QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Đông Hưng (07 xã)**	**3.004,1**	**2.567,2**
1	Đông Dương	196,0	196,0
2	Đông Sơn	906,3	635,8
3	Phú Châu	1.438,3	1.334,6
4	Đông Các	75,2	132,3
5	Bạch Đằng	43,7	32,9
6	Liên Giang	300,6	170,7
7	Đông Xuân	44,0	64,9

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**3.004,1**
1	**Xã Đông Dương**				**196,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**108,8**
	Bm 3,5m		***452***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***88,6***
	Từ đường liên xã - ông Đĩnh	Số 567	12		2,4
	Từ đường trục xã - ông Đĩnh	Số 567	8		1,5
	Từ đường liên xã - ông Mừng	Số 567	251		49,2
	Từ đường liên xã - ông Cừ	Số 567	181		35,5
	Bm 3,0m		***120***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***20,2***
	Từ trục xã- ông Thao	Số 567	120		20,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**87,2**
	Bm 3,0m		***304***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***44,6***
	Từ ông Hương - trục xã	Số 567	51		7,5
	Từ ông Lợi - đường trục xã	Số 567	47		6,9
	Từ ông Nam - ông Hương	Số 567	20		2,9
	Từ ông Quynh - đường thôn	Số 567	35		5,1
	Từ bà Sót - đường trục xã	Số 567	70		10,3
	Từ ông Tồ - trục xã	Số 567	81		11,9
	Bm 2,5m		***345***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***42,6***
	Từ ông Lực - trục thôn	Số 567	26		3,2
	Từ ông Phụng - ông Khánh	Số 567	10		1,2
	Từ ông Thanh - đường thôn	Số 567	20		2,5
	Từ ông Trọng - đường thôn	Số 567	16		2,0
	Từ ôngVận - đường trục xã	Số 567	48		5,9
	Từ ông Quý - đường thôn	Số 567	11		1,4
	Từ bà Mai - trục xã	Số 567	47		5,8
	Từ bà Sen - trục xã	Số 567	46		5,7
	Từ bà Son - trục xã	Số 567	121		14,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Đông Sơn**				**906,3**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2.056**		**398,9**
	Từ đồng Chiều - máng Đông Phương	Số 2819	158	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	30,6
	Từ cầu tre - giáp Đông Phương	Số 2819	135		26,2
	Từ bờ sông - ông Đậu	Số 2819	311		60,4
	Từ ông Hảo - trạm bơm Chùa Tầu	Số 424	4		0,7
	Đường ra bãi rác thôn Đông	Số 424	350		67,9
	Đường cầu đất	Số 424	253		49,0
	Đường cầu đất	Số 424	246		47,7
	Đường xóm 16	Số 424	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**235,1**
	Bm 3,5m		***138***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***27,0***
	Từ Trục xã - đồng Rạo	Số 2819	138		27,0
	Bm 3,0m		***1.238***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***208,1***
	Từ cổng Đông làng Tầu - ông Bốn	Số 2819	115		19,3
	Từ cầu xóm 17 - Quốc lộ 10	Số 2819	77		12,9
	Từ Đình cũ - Quốc lộ 10	Số 2819	826		138,8
	Từ máy xát ông Rật - nhà trẻ	Số 2819	14		2,3
	Đường ngõ chợ Đọ	Số 2819	206		34,6
	Từ nghĩa trang - đê ông Sỡi	Số 2819	1		0,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**272,3**
	Bm 3,0m		***1.355***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***199,3***
	Từ cầu Hút - khu chuyển đổi	Số 2819	72		10,6
	Đường cống cụ Chạch	Số 2819	14		2,0
	Từ ông Phụng - ông Mận	Số 2819	600		88,2
	Từ ông Phẩm - làng Qoai	Số 527	372		54,7
	Đường ngõ chợ Đọ	Số 647	100		14,7
	Từ trạm bơm xóm 17 - ông Tinh	Số 647	198		29,1
	Bm 2,5m		***594***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***73,0***
	Đường ngõ ông Hùng	Số 2819	180		22,1
	Từ cầu xóm 6 - cổng trường Trung học cơ sở	Số 2819	135		16,6
	Từ ông Đại - ông Huỳnh	Số 424	2		0,2
	Từ trạm biến thế - ông Khuỳnh	Số 424	5		0,6
	Từ ông Khiêm - ông Trọng	Số 527	4		0,5
	Từ cầu xóm 17 - ông Trợ	Số 647	88		10,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ miếu xóm 16 - ông Đềm	Số 647	50		6,2
	Từ Đình - ông Toại	Số 647	130		16,0
3	**Xã Phú Châu**				**1.438,3**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2.656**		**515,5**
	Từ quán Dung - máng cấp I	Số 278	17	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	3,3
	Đường vào nghĩa trang đồng Moi, tuyến 2	Số 278	107		20,8
	Đường vào nghĩa trang đồng Moi, tuyến 1	Số 278	107		20,8
	Từ máy bơm ông Bội đến Gồ Đồng Moi	Số 278	121		23,5
	Từ đồng Sát đến Quốc Dương	Số 278	784		152,1
	Từ bà Lầy đến máng cấp I	Số 278	4		0,8
	Từ cống ông Tốt đến máng cấp I	Số 278	4		0,8
	Từ của ông Thường đến mả Hấp	Số 278	404		78,4
	Từ cầu Đá (bà Yến) đến đồng Gắp	Số 278	1		0,2
	Từ máy bơm Triều đến ngõ ông Kim	Số 278	600		116,4
	Từ đường bê tông ông Hiện đến trại Đồng trú	Số 278	470		91,2
	Từ đường liên xã - Trạm y tế	Số 278	37		7,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**763,1**
	Bm 3,5m		***2.854***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***559,5***
	Từ máng cấp I đến ông Tốt	Số 278	400		78,4
	Từ ông Hội Hiền - ông Nạnh	Số 278	43		8,4
	Từ nhà ông Mộc đến lầu ông Đáy	Số 278	103		20,2
	Từ bà Oanh - anh Vân xóm 2	Số 278	67		13,1
	Từ cống ông Tốt đến cống Sao vàng	Số 278	30		5,9
	Từ Trạm Bơm NT đến Trạm biến áp xóm 5	Số 278	16		3,1
	Từ ông Thới đến Cầu đá	Số 278	3		0,6
	Từ anh Tuân Dinh đến cầu Đám ma	Số 278	49		9,6
	Từ ông Dương đến bà Hiện	Số 278	60		11,8
	Từ cầu Am Vô đến Quốc Dương 2	Số 278	36		7,1
	Từ đường 39 đến ông Hựu	Số 278	240		47,0
	Từ ông Thường đến ông Linh Tê	Số 278	286		56,1
	Từ ông Lừng đến đường nhựa	Số 278	2		0,4
	Từ ông Thành đến ông Kim	Số 278	210		41,2
	Đường đi trại đồng Trú	Số 278	116		22,7
	Từ Câu lạc bộ - đường BT ông Hiện	Số 278	10		2,0
	Từ chị Hiên - ông Chiến Trúc (Chiến Nông)	Số 278	100		19,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Câu lạc bộ xóm 11 - ông Thịnh	Số 278	241		47,2
	Từ gốc đa đến ông Nghiêm (Kiên)	Số 278	132		25,9
	Từ gốc đa đến ông Lưu	Số 278	335		65,7
	Từ ông Thành-quán ông Cứ	Số 278	375		73,5
	Bm 3,0m		***1.212***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***203,6***
	Từ ngã 3 đình Phạm đến anh Tuân Dinh	Số 278	56		9,4
	Từ đường liên xã đến ông Thành xóm 8	Số 278	84		14,1
	Từ Cầu đám ma đến C Đông Trà	Số 278	84		14,1
	Từ ông Phiên đến cổng Đông	Số 278	190		31,9
	Từ đường 39 đi máng cấp I	Số 278	132		22,2
	Từ đường ông Tính đi máng cấp I	Số 278	120		20,2
	Từ ông Thành đến ông Cứ	Số 278	28		4,7
	Từ đầu ao anh Hinh đến ông Tuấn	Số 278	262		44,0
	Từ ông Dự đến trạm Bơm NT	Số 278	88		14,8
	Từ ông Thành xóm 8 đến anh Tuân Dinh	Số 278	168		28,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**159,7**
	Bm 2,5m		***1.300***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***159,7***
	Từ CLB xóm 7 đến ông Doanh	Số 278	70		8,6
	Từ ông Trọng đến Cầu đá	Số 278	157		19,3
	Từ CLB xóm 9 đến ao anh Tuân Thàng	Số 278	10		1,2
	Từ ông Khoát đến bà Hiền	Số 278	84		10,3
	Từ ông Hòa đến ông Mộc	Số 278	383		47,1
	Từ ông Cẩn đến ông Mộc	Số 278	180		22,1
	Đường bà Lành, Ky, Phụng	Số 278	14		1,7
	Từ trục xã -nhà thờ họ Đặng (Ngọc)	Số 278	39		4,8
	Từ trục xã -nhà thờ họ Đỗ (Lực)	Số 278	363		44,6
4	**Xã Đông Các**				**75,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**75,2**
	Bm 2,5m		***612***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***75,2***
	Từ Quốc lộ 10 - đồng Cúng-bà Phát	Số 527	80		9,8
	Từ cầu vồng-bãi rác thôn Nam Lịch Động	Số 990	197		24,2
	Từ trục xã - Mả Tràng, thôn Bắc Lịch Động	Số 990	93		11,4
	Từ bà Thảo - cầu Vồng, thôn Nam Lịch Động	Số 1932	242		29,8
5	**Xã Bạch Đằng**				**43,7**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**45**		**8,7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trạm bơm ông Bảo Hậu Trung II	Số 2819	45	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	8,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**35,0**
	Bm 3,0m		***162***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***23,7***
	Đường đá đến ông Nhẫn	Số 278	5		0,7
	Từ đường trục xã đến ông Trình	Số 278	13		1,9
	Từ bà Băng đến dốc đê	Số 567	37		5,4
	Đường ông Sang	Số 567	30		4,4
	Đường di tích Miếu Hậu Thượng	Số 1477	4		0,6
	Đường Cồn xoan	Số 1477	73		10,7
	Bm 2,5m		***92***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,3***
	Đường ông Phú	Số 567	10		1,2
	Từ ông Nhãn (Nhẫn) đến ông Sơn	Số 567	12		1,5
	Từ ông Hoa đến ông Lương	Số 567	5		0,6
	Từ trục thôn đến anh Chương	Số 567	19		2,3
	Từ ông Triều đến ông Hiếu	Số 567	8		1,0
	Từ ông Hải đến bà Gái	Số 567	9		1,1
	Từ trục thôn đến ông Dương (Đương)	Số 567	25		3,1
	Đường từ trục thôn đến ông Anh	Số 1477	4		0,5
6	**Xã Liên Giang**				**300,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**97,4**
	Bm 3,0m		***580***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***97,4***
	Đường từ cầu Phên đến ông Bật	Số 1871	480		80,6
	Đường từ ngõ anh Viêm đến ngõ ông Khiển	Số 1871	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**203,2**
	Bm 3,0m		***140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***20,6***
	Từ trục thôn đến anh Diễn	Số 1871	70		10,3
	Từ trục thôn đến anh Diễn	Số 1529	70		10,3
	Bm 2,5m		***1.483***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***182,6***
	Từ trục thôn đến ông Thiện	Số 1871	112		13,8
	Từ trục thôn đến ông Toản	Số 1871	177		21,8
	Từ đường 216 đến bà Luận	Số 1871	85		10,5
	Từ trục xã đến bà phê xóm 6	Số 1871	66		8,1
	Đường từ anh vọng đến bà Tứ đến anh Lới	Số 1871	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Ích đến ngõ bà Tèo	Số 1871	25		3,1
	Từ ông Xá đến cổng đền Sảnh	Số 1871	300		36,9
	Từ anh Ngoạt đến cô Nụ	Số 1871	37		4,6
	Từ trục thôn đến ông Ngoạt thôn Ba Vì	Số 1602	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Toản	Số 1529	177		21,8
	Từ trục thôn - ông Tương (nối tiếp)	Số 1529	10		1,2
	Từ anh Thọ đến anh Tuấn	Số 1529	44		5,4
	Từ trục thôn đến ông Hiển	Số 1529	35		4,3
	Từ ông Xá đến cổng đền Sảnh	Số 1529	300		36,9
7	**Xã Đông Xuân**				**44,0**
*	**Đường giao thông trục xã**		**155**		**44,0**
	Đoạn 1 đường từ ông Việt đến ông Đầu	QĐ 2390	155	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	44,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**2.567,2**
1	**Xã Đông Dương**			**196,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**61,2**
	Bm 3,5m	***1,3***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***0,3***
	Từ ông Hùng - trục xã	1,3		0,3
	Bm 3,0m	***362,5***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***60,9***
	Từ ông Hùng - ông Nam	29,0		4,9
	Từ đường liên xã - ông Mừng	245,0		41,2
	Từ Đền xóm 5 - trục thôn (đoạn 1)	88,5		14,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**134,8**
	Bm 3,0m	***181,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***26,6***
	Từ bà Sen - trục xã (tăng quy mô)	46,0		6,8
	Từ bà Son - trục xã (tăng quy mô)	121,0		17,8
	Từ ông Bằng - trục thôn	14,0		2,1
	Bm 2,5m	***879,5***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***108,2***
	Từ Đền xóm 5 - trục thôn (đoạn 2)	14,0		1,7
	Từ ông Hương - trục xã	51,0		6,3
	Từ ông Lật - ông Ruẫn	76,0		9,3
	Từ ông Lan - trục thôn	25,5		3,1
	Từ ông Tồ - trục xã (giảm chiều dài)	64,0		7,9
	Từ ông Lợi - đường trục xã	34,0		4,2
	Từ trục thôn - ông Khanh	25,0		3,1
	Từ ông Lãm - trục thôn	20,0		2,5
	Từ bà Chất - trục thôn	38,0		4,7
	Từ ông Mễ - trục xã	103,0		12,7
	Từ ông Châu - trạm bơm	151,0		18,6
	Từ bà Thắng - đường xã	86,0		10,6
	Từ ông Roãn - Trục xã	192,0		23,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Đông Sơn**			**635,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**9,5**		**1,8**
	Từ cầu Bến Cương - Đông Phương	9,5	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	1,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**427,9**
	Bm 3,5m	***1.290,2***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***252,9***
	Từ Đình cũ - Quốc lộ 10	835,8		163,8
	Đường ngõ chợ Đọ	274,4		53,8
	Đường cổng Trường tiểu học, mầm non	180,0		35,3
	Bm 3,0m	***1.041,6***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***175,0***
	Từ ông Phụng - ông Mận	503,0		84,5
	Từ ông Cảnh - đền Từ Phủ	98,5		16,5
	Từ Đình - ông Toại	69,7		11,7
	Từ ông Phẩm - làng Qoai	370,4		62,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**206,1**
	Bm 3,0m	***307,7***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***45,2***
	Đường xóm 16	75,8		11,1
	Đường dân cư vườn cỏ thôn Trung	96,0		14,1
	Từ cầu xóm 6 - cổng trường Trung học cơ sở	135,0		19,8
	Từ ông Toàn - Nam Dụ	0,9		0,1
	Bm 2,5m	***1.307,8***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***160,9***
	Từ cổng Đông làng Tầu - ông Bốn	112,0		13,8
	Tuyến từ cầu thôn Bắc dọc sông	1,1		0,1
	Đường ra bãi rác thôn Đông	315,5		38,8
	Từ trạm bơm xóm 17 - ông Tinh	185,2		22,8
	Từ trục thôn - bà Hẹ, xóm 18	80,0		9,8
	Từ Quốc lộ 10 - ông Chỉnh	110,0		13,5
	Từ trục xã - ông Thử	157,0		19,3
	Từ ông Mưu - ông Hùng	44,0		5,4
	Từ ông Ngôn - đường xóm 14	87,0		10,7
	Từ bà Tuyển - đê ông Sỡi	216,0		26,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Phú Châu**			**1.334,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.033,5**		**200,5**
	Từ khoảnh 4 - khu sử lý rác thải tập trung	214,0	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	41,5
	Từ Cổ Bồng - Đường QL 39	397,0		77,0
	Đường vào nhà văn hóa thôn Quốc dương	50,0		9,7
	Từ ông Thành đến máng cấp I	2,0		0,4
	Từ cầu đám ma đến máng cấp I	15,0		2,9
	Từ Cống 39 (tự chảy) đến máy bơm Lợi	6,0		1,2
	Từ bà Dinh - Máng cấp 1	54,5		10,6
	Từ cụ Khảm - máng cấp 1	81,0		15,7
	Từ khoảnh 4 - khu sử lý rác thải tập trung	214,0		41,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**404,0**		**52,9**
	Từ ông Thường - Mả Hấp	404,0	***B<0,9m***	52,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**450,3**
	Bm 3,5m	***962,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***188,6***
	Từ ông Dưỡng đến bà Thảo	4,0		0,8
	Từ quán cô Son đến anh Toản Vân	18,0		3,5
	Từ ông Cần-ông Mộc 1	183,0		35,9
	Từ ông Cần-ông Mộc 2	74,0		14,5
	Từ ngã 3 đình Phạm đến anh Tuân Dinh	53,0		10,4
	Từ ông Thành xóm 8 đến anh Tuân Dinh	301,0		59,0
	Từ đường liên xã - Trường Tiểu học (đoạn 1)	38,0		7,4
	Từ đường liên xã - Trường Trung học cơ sở	100,0		19,6
	Từ đường liên xã - Trụ sở HTX	48,0		9,4
	Từ đường liên xã - Trụ sở Đảng chính quyền	41,0		8,0
	Từ ông Ninh - đường liên xã	100,0		19,6
	Từ ông Dương - đường bê tông ông Hiện	1,0		0,2
	Từ ông Nhưng - đường giao thông nội đồng	1,0		0,2
	Bm 3,0m	***1.558,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***261,7***
	Từ đường 39 đến ông Hựu	180,0		30,2
	Từ CLB xóm 11 đến ông Thịnh	240,0		40,3
	Từ gốc đa đến ông Lưu	385,0		64,7
	Từ chùa Vô - gốc đa Quốc Dương	311,0		52,2
	Từ cô Lụa - ông Sỹ	97,0		16,3
	Từ ông Dương - ông Trà	60,0		10,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Đền cánh cống - ông Sỹ (Ninh)	90,0		15,1
	Từ ông Thủy - ông Tuấn	85,0		14,3
	Từ ông Nhưng - đường giao thông nội đồng (ông Kim)	36,0		6,0
	Từ câu lạc bộ xóm 7 đến ông Doanh	74,0		12,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**630,9**
	Bm 3,0m	***1.529,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***224,8***
	Từ máng cấp I đến ông Tốt	450,0		66,2
	Từ trục thôn- ông Êm, xóm 4	8,0		1,2
	Đường vào nghĩa trang đồng Moi, tuyến 1	100,0		14,7
	Từ ông Thường đến ông Linh Tê	300,0		44,1
	Từ đường liên xã - Trường Tiểu học (đoạn 2)	24,0		3,5
	Từ ông Trọng - cầu đá	54,0		7,9
	Từ ông Thuấn - đường liên xã	135,0		19,8
	Từ câầu ông Tuyển-đường ông Hùng	70,0		10,3
	Từ ông Dũng - ông Nhượng	47,0		6,9
	Từ bà Yến - ông Hảo	75,0		11,0
	Từ ông Đào - bà Chín	46,0		6,8
	Từ đường liên xã - ông Sắc	115,0		16,9
	Đường khu dân cư ông Trị xí nghiệp ngói	105,0		15,4
	Bm 2,5m	***3.233,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***397,7***
	Từ cầu đám ma đến C.Đông Trà	90,0		11,1
	Đường vào nghĩa trang đồng Moi, tuyến 2	100,0		12,3
	Từ ông Phiên đến cổng Đông	219,0		26,9
	Từ đường 39 đi máng cấp I	132,0		16,2
	Từ đường ông Tính đi máng cấp I	120,0		14,8
	Từ ông Toán - ông Hiến	54,0		6,6
	Từ ông Trường - ông Thành họ giáo	100,0		12,3
	Từ ông Bích - ông Hà xóm 6	30,0		3,7
	Từ ông Cận - ông Lập	33,0		4,1
	Từ ông Phú - ông Toán-ông Khuể-ông Hương	112,0		13,8
	Từ ông Đoài - bà Lý Yên	29,0		3,6
	Từ ông Triết - ông Khiên	65,0		8,0
	Từ ông Vạn - ông Lạm	50,0		6,2
	Từ ông Sính - bà Nam	43,0		5,3
	Từ Câu lạc bộ xốm 8 - bà Cân, Nhu	45,0		5,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào ông Chiến xóm 8	40,0		4,9
	Đường vào bà Xái xóm 7	30,0		3,7
	Đường vào ông Vĩnh xóm 6	19,0		2,3
	Đường vào ông Tiêu xóm 9	43,0		5,3
	Đường vào anh Tại xóm 6	55,0		6,8
	Đường vào anh Lộc xóm 7	35,0		4,3
	Từ ông Hồng Phấn- ông Hinh	54,0		6,6
	Từ ông Bảng - ông Kiểm	80,0		9,8
	Từ đường liên xã -ông Nhu	52,0		6,4
	Từ ông Huyên - ông Khuông	52,0		6,4
	Từ ông Quý - đường liên xã	30,0		3,7
	Đường ông Thân xóm 5	128,0		15,7
	Từ ông Ninh - ông Niên	20,0		2,5
	Từ ông Nạnh - ông Thắng	170,0		20,9
	Từ ông Quang - ông Kiên	66,0		8,1
	Từ ông Quang - ông Hào	25,0		3,1
	Từ ôngn Huy - cụ Mỗi	113,0		13,9
	Từ Đền xóm 1 - ông Chín	25,0		3,1
	Từ bà Đà - ông Rục	20,0		2,5
	Từ trục thôn - nhà thờ đạo	54,0		6,6
	Từ ông Trịnh - ông Thửa	30,0		3,7
	Từ ông Sinh - ông Vụ	56,0		6,9
	Từ ông Giao - ông Dũng xóm 5	58,0		7,1
	Đường ông Lanh (Ngô)	59,0		7,3
	Từ ông Quyền - ông Toản	231,0		28,4
	Từ trục thôn - ông Lương xóm 3	74,0		9,1
	Đường ông Thảo xóm 5	22,0		2,7
	Đường anh Uý xóm 3	17,0		2,1
	Đường anh Lễ xóm 3	27,0		3,3
	Đường anh Tấn xóm 4	37,0		4,6
	Đường anh Sức xóm 4	32,0		3,9
	Từ trục thôn - ông Rần	20,0		2,5
	Từ đường liên xã - anh Quang xóm 4	51,0		6,3
	Đường ông Tự xóm 4	32,0		3,9
	Đường ông Trà xóm 3	21,0		2,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Đảo xóm 3	47,0		5,8
	Đường ông Tố xóm 5	50,0		6,2
	Đường ông Thạo xóm 3	36,0		4,4
	Mở rộng	***300,0***		***8,4***
	Từ chùa Vô - Quốc Dương	300,0	Mở rộng 0,5 m, dầy 16 cm	8,4
4	**Xã Đông Các**			**132,3**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**400,0**		**77,6**
	Đường ra khu sử lý rác thải thôn Đông Các	400,0	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**54,7**
	Bm 3,0m	***372,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***54,7***
	Từ bà Đưa - Quốc lộ 10	150,0		22,1
	Từ ông Cung - ông Đô, thôn Nam Quán	129,0		19,0
	Từ trục xã - Mả Tràng, thôn Bắc Lịch Động	93,0		13,7
5	**Xã Bạch Đằng**			**32,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,9**
	Bm 3,0m	***105,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***15,4***
	Đường ông Tôn	10,0		1,5
	Dốc bà Nghiễn	22,0		3,2
	Đường Phóng Thủy	73,0		10,7
	Bm 2,5m	***142,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***17,5***
	Từ trục thôn đến ông Đương	25,0		3,1
	Bổ sung đoạn từ máng bê tông đến ông Đức	17,0		2,1
	Đường ông Tiến thôn Hậu Trung II	100,0		12,3
6	**Xã Liên Giang**			**170,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,5**
	Từ cầu Phên ông Độ - ông Bật	491,0	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	82,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**88,2**
	Bm 3,0m	***216,9***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,9***
	Từ anh Thọ - anh Tuấn	44,0		6,5
	Từ ông Toản - Bà Sâm	30,0		4,4
	Từ ông Xá - cống đền Sành	142,9		21,0
	Bm 2,5m	***453,6***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***55,8***
	Từ trục thôn đến Miếu Cô	3,5		0,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường Phong Quỳnh-hội trường thôn Kim Ngọc III	32,5		4,0
	Từ trục thôn - ông Tương (nối tiếp)	8,5		1,0
	Từ trục thôn - ông Toản	109,0		13,4
	Từ đường Huyện đến ông Kiên Riệm	2,9		0,4
	Từ trụ thôn đến ông Ngoạt	63,0		7,7
	Tuyến từ anh Vọng - bà Tứ - anh Lới	40,6		5,0
	Từ Ngõ ông Ích đến ngõ bà Tèo	27,6		3,4
	Từ bà Phê xóm 6 đến trục xã	61,0		7,5
	Từ ông Viêm - bà Hoa	105,0		12,9
	Mở rộng	***10,0***		***0,5***
	Từ ĐH45 - ông Hùng (mở rộng)	10,0	m2	0,5
7	**Xã Đông Xuân**			**64,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**64,9**
	Bm 3,5m	***331,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***64,9***
	Từ ông Việt - ông Đầu	262		51,4
	Từ ông Tiêm - trạm bơm xóm 5	69		13,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
22/10/2014 15:28:38